

Số: **2752**/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **30** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái (gọi tắt là Hội đồng thẩm định); Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 và sửa đổi một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải tại Tờ trình số 221/TTr-UBND ngày 23/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái; Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 624/TTr-STNMT ngày 27/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Kế hoạch thu hồi đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 04 kèm theo Quyết định.

5. Danh mục các công trình thực hiện trong năm 2023

Danh mục các công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 của huyện Mù Cang Chải được thể hiện tại Phụ biểu số 05 kèm theo Quyết định.

Điều 2: Công bố công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất

Công bố hủy bỏ các công trình ra khỏi kế hoạch sử dụng đất của huyện Mù Cang Chải theo khoản 7 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải tại hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thể hiện tại Phụ biểu số 06 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Công bố công khai những công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Thực hiện việc thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật. Trong năm kế hoạch Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đảm bảo tính pháp lý, chính xác, điều kiện theo quy định của pháp luật đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân;

- Có các giải pháp để đảm bảo tính khả thi và sử dụng đất hiệu quả như: chủ động thu hồi đất theo kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất giáp công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng, kỹ thuật và xã hội; xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiểm tra có phương án xử lý đối với các dự án chậm triển khai;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư, quản lý, sử dụng các nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, để nâng cao chất lượng và hạn chế thất thoát vốn đầu tư trong tất cả các khâu của công tác đầu tư xây dựng;

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải có trách nhiệm giao nhiệm vụ cho các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải;

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải khi gặp khó khăn trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Mù Cang Chải;
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Phước

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MÙ CANG CHẢI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Mù Cang Chải	Xã Nậm Có	Xã Cao Pha	Xã Nậm Khắt	Xã Púng Luông	Xã La Pán Tản	Xã Dế Xu Phình	Xã Chế Cu Nha	Xã Kim Nội	Xã Mỏ Dề	Xã Chế Tạo	Xã Khao Mang	Xã Lao Chải	Xã Hồ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	112.444,57	479,38	18.608,43	8.362,63	11.757,13	5.101,08	2.870,81	4.229,54	4.079,36	3.063,50	6.271,83	22.447,04	5.480,42	14.812,70	4.880,72
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.718,53	101,06	635,38	385,62	506,55	282,03	287,55	268,67	166,33	165,76	428,43	298,11	352,47	655,02	185,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.188,36	0,89	198,98	206,76	52,19	87,15	88,12	35,29	26,17	45,53	66,99		178,93	136,75	64,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.352,49	60,95	1.219,94	550,70	589,77	217,29	308,02	164,17	434,80	170,19	153,24	1.284,22	872,87	1.405,36	920,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	580,07	23,95	7,18		261,74	76,41	40,80	14,99		0,96	33,30		25,84	93,97	0,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	51.017,55	96,83	11.150,86	5.059,85	5.496,80	3.440,07	878,27	1.585,85	2.952,60	2.199,19	3.853,69	4.395,44	3.399,49	4.340,49	2.168,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	20.108,21				1.548,08	398,53		906,30				14.201,42		3.053,87	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.658,23	196,51	5.593,59	2.362,43	3.353,42	686,40	1.355,56	1.289,51	525,02	527,40	1.803,01	2.267,69	828,56	5.263,99	1.605,14
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.193,67	10,38	1.976,03	1.216,38	1.745,36	116,56	399,31	330,34	79,20	80,93	356,50	1.779,48	350,58	1.156,32	596,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,48	0,08	1,48	4,03	0,76	0,34	0,61	0,06	0,60		0,17	0,16	1,19		
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.330,56	153,09	431,71	145,82	145,99	88,03	83,32	79,75	142,49	76,55	111,77	309,71	169,68	296,53	96,13
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,17	1,17													
2.2	Đất an ninh	CAN	1,79	1,14	0,03	0,02	0,03	0,11	0,05	0,05	0,03	0,02	0,05	0,06	0,13	0,04	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,96	15,05	0,67	2,37	1,58	0,15	2,53		4,35				0,20		0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,57	0,56		6,20		1,72			0,09						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	144,99		109,46	25,53			5,00		5,00						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,46												1,46		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.298,31	93,17	180,18	42,78	73,95	41,27	36,31	44,43	89,97	60,60	63,13	233,23	105,74	177,36	56,18
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	602,07	81,30	127,56	30,98	50,63	26,50	24,14	18,15	79,83	14,42	30,35	28,35	27,52	42,08	20,26
-	Đất thủy lợi	DTL	145,92	2,81	19,16	5,67	3,78	4,13	5,14	6,24	5,16	5,09	0,01	3,05	9,26	74,15	2,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,43	0,33	0,20	0,14	0,38	0,35	0,19	0,19	0,12	0,12	0,27	0,41	0,48	0,91	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,20	0,70	0,08	0,15	0,12	0,35	0,12	0,67	0,12	0,06	0,18	0,19	0,17	0,19	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,07	3,35	4,38	1,55	2,82	4,33	2,30	1,83	1,54	0,94	1,13	1,13	2,65	3,27	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DIT	2,51	0,92			0,46				0,53			0,12		0,16	0,33
-	Đất công trình năng lượng	DNL	452,13	0,45	24,25		8,09	0,08	0,01	14,61	0,03	38,50	27,71	195,14	59,58	51,67	32,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	0,12	0,09	0,04	0,13	0,15	0,09	0,01	0,05	0,04	0,03	0,06	0,09	0,30	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Mù Cang Chải	Xã Nậm Có	Xã Cao Pha	Xã Nậm Khắt	Xã Púng Luông	Xã La Pán Tẩn	Xã Dế Xu Phình	Xã Chế Cu Nha	Xã Kim Nội	Xã Mỏ Dề	Xã Chế Tạo	Xã Khao Mang	Xã Lao Chải	Xã Hồ Bồn
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,11		0,09				0,01								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,21	2,80			0,03	0,70							0,68		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,99		4,36	4,15	7,37	4,67	2,50	2,20	3,11	1,45	3,45	4,78	5,31	4,62	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH															
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH															
-	Đất chợ	DCH	2,43	0,39	0,10		0,13	0,01	1,80						0,00		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,39	0,39													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	422,43		59,52	44,59	46,25	33,50	28,50	19,84	21,96	11,77	19,92	17,62	36,33	61,17	21,47
2.14	Đất ở đô thị	ODT	20,33	20,33													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,41	3,15	0,32	0,16	0,24	0,32	0,31	0,15	0,29	0,29	0,16	1,32	0,31	0,28	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,54	0,89		0,03	0,12	0,47							0,03		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	395,06	17,23	81,53	24,15	23,82	10,46	10,62	15,28	20,81	3,87	28,44	57,48	25,45	57,68	18,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15					0,02					0,07		0,03		0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.320,69	65,02	1.120,20	159,49	374,97	117,04	372,15	104,23	79,63	86,05	86,49	687,07	986,45	689,80	392,11
II KHU CHỨC NĂNG																	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN															
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	697,49	697,49													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.298,60	125,01	642,56	385,62	768,29	358,45	328,34	283,65	166,33	166,72	461,73	298,11	378,32	748,99	186,49
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	98.783,99	293,34	16.744,45	7.422,28	10.398,31	4.525,00	2.233,83	3.781,66	3.477,62	2.726,59	5.656,70	20.864,55	4.228,05	12.658,36	3.773,26
6	Khu du lịch	KDL	804,57						265,88	152,61	105,37	67,07	47,80			165,84	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	20.108,21				1.548,08	398,53		906,30				14.201,42		3.053,87	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC															
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	697,49	697,49													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	26,96	15,05	0,67	2,37	1,58	0,15	2,53		4,35				0,20		0,06
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	709,40	697,49	0,67	2,37	1,58	0,15	2,53		4,35				0,20		0,06
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	524,33		72,97	53,63	55,94	41,55	35,83	24,31	27,29	14,15	23,00	27,64	46,00	74,03	27,98
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	428,31		59,52	48,67	46,25	35,22	28,50	19,84	22,04	11,77	19,92	17,62	36,33	61,17	21,47

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2023 HUYỆN MŨ CANG CHẢI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Mù Cang Chải	Xã Năm Cỏ	Xã Cao Pha	Xã Nậm Khắt	Xã Púng Luông	Xã La Pán Tẩn	Xã Dẽ Xu Phình	Xã Chế Cu Nha	Xã Kim Nội	Xã Mỏ Dè	Xã Chế Tạo	Xã Khao Mang	Xã Lao Chải	Xã Hồ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	325,84	75,45	97,24	12,84	3,78	6,30	7,28	8,68	72,99		4,54	11,37	0,05	23,93	1,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,23	27,29	4,06			2,04		1,50	1,32		4,15	0,97		2,50	0,40
-	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	25,95	15,63	4,06			2,04			1,32					2,50	0,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,24	16,76	34,10	1,88	1,06	1,04	2,16	2,42	45,39		0,13	7,45	0,05	3,81	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,52	0,90	2,60		1,71	0,03	1,27	0,02							
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	80,50	17,99	25,38			0,21	3,25	1,42	24,17			2,65		5,43	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	78,34	12,51	31,10	10,96	1,01	2,98	0,60	3,32	2,11		0,26	0,30		12,19	1,00
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	0,85		0,85												
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)															
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)															
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKO/OCT	0,71	0,28				0,21							0,22		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2023 CỦA HUYỆN MÙ CANG CHẢI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên Công Trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ	Năm kế hoạch	Ghi chú	
				Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất							
					LUA	RPH	RDD					Đất khác
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh											
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh											
1	Trụ sở công an xã	0,03		0,03			0,03	Xã Cao Phạ	MCC01	KH 2021		
2	Trụ sở công an xã	0,03		0,03			0,03	Xã Chế Cu Nha	MCC02	KH 2021		
3	Trụ sở công an xã	0,03		0,03			0,03	Xã Chế Tạo	MCC03	KH 2021		
4	Trụ sở công an xã	0,05		0,05			0,05	Xã Dế Xu Phình	MCC04	KH 2021		
5	Trụ sở công an xã	0,03		0,03			0,03	Xã Hồ Bốn	MCC05	KH 2021		
6	Trụ sở công an xã	0,05		0,05			0,05	Xã Khao Mang	MCC06	KH 2021		
7	Trụ sở công an xã	0,02		0,02			0,02	Xã Kim Nội	MCC07	KH 2021		
8	Trụ sở công an xã	0,04		0,04			0,04	Xã Lao Chải	MCC08	KH 2021		
9	Trụ sở công an xã	0,05		0,05			0,05	Xã La Pán Tản	MCC09	KH 2021		
10	Trụ sở công an xã	0,05		0,05			0,05	Xã Mô Dề	MCC10	KH 2021		
11	Trụ sở công an xã	0,03		0,03			0,03	Xã Nậm Có	MCC11	KH 2021		
12	Trụ sở công an xã	0,03		0,03			0,03	Xã Nậm Khát	MCC12	KH 2021		
13	Trụ sở công an xã	0,06		0,06			0,06	Xã Púng Luông	MCC13	KH 2021		
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng											
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất											
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất											
2	Các công trình, dự án còn lại											
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất											
2.1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã											
2.1.1.1	Đất giao thông											
14	Công trình đường vào Thác Mơ	0,07		0,07			0,07	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC71	KH2021		
15	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	146,70		146,70	9,90	49,50	87,30	Các xã Chế Cu Nha, Nậm Có, Mô Dề huyện Mù Cang Chải	MCC25	KH2021 (ĐC tại QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)	Điều chỉnh tên dự án, diện tích tại pb08	

TT	Tên Công Trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ	Năm kế hoạch	Ghi chú	
				Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất							
					LUA	RPH	RDD					Đất khác
16	Đường từ bản Phình Hồ xã Dế Xu Phình đi Quốc lộ 32 (đoạn Phình Hồ đi trung tâm xã)	2,83		2,83		1,42		1,41	Xã Dế Xu Phình	MCC21	KH2021	Điều chỉnh tên dự án, diện tích tại pb08
17	Nâng cấp đường vành đai thị trấn Mù Cang Chải	32,94		32,94	4,96	8,70		19,28	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC24	KH2021	
18	Nâng cấp đường vành đai thị trấn Mù Cang Chải huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	10,19		10,19	6,70	0,87		2,62	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC77	KH2022 (ĐC tại QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)	
19	Đường đi bản Mỹ Hàng Tủa Chừ xã Púng Luông	1,67		1,67		0,21		1,46	Xã Púng Luông	MCC68	KH2021	
2.1.1.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo											
20	Mở rộng trường mầm non Hòa Mi xã La Pán Tản, huyện Mù Cang Chải, giai đoạn 2022-2025	0,62		0,62				0,62	Xã La Pán Tản	MCC82	KH 2022	
2.1.1.3	Đất công trình năng lượng											
21	Cụm thủy điện Chế Tạo (Bao gồm các hạng mục: Thủy điện Mỹ Hàng Tầu diện tích 10,02 ha; Thủy điện Đê Đình Máo diện tích 30,48 ha; Thủy điện Phình Hồ 2 diện tích 2,64 ha; Thủy điện Nà Hàng diện tích 2,9 ha)	46,04		46,04		2,65		43,39	Xã Chế Tạo	MCC70	KH2020 (ĐC tại QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)	Đã thực hiện giao đất lần 1 tại các QĐ 1330;1362;2112
22	Dự án thủy điện Hồ Bốn 2	3,37		3,37	0,40			2,97	Xã Hồ Bốn	MCC33	KH2021 (ĐC tại QĐ 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022)	
23	Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Búng	2,95		2,95				2,95	Xã Nậm Có	MCC64	KH 2022	
24	Cấp điện nông thôn cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn Mù Cang Chải	5,83		5,83	1,50			4,33	Xã Dế Xu Phình	MCC26	ĐK mới 2023	
25	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	0,51		0,51	0,06	0,05		0,40	Xã Nậm Có	MCC27	ĐK mới 2023	
26	Thủy điện Nha Tráng	9,47		9,47	0,97			8,50	Xã Chế Tạo	MCC32	KH2020	Thông báo thu hồi đất số 367/TB-UBND ngày 14/10/2022 huyện MCC
27	Thủy điện Chông Khua	26,80		26,80	2,50	5,43		18,87	Xã Lao Chải	MCC26	KH2020	Đã có BĐ trình đo địa chính thu hồi đất số 35/2021 ngày 10/12/2021

TT	Tên Công Trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ	Năm kế hoạch	Ghi chú	
				Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất							
					LUA	RPH	RDD					Đất khác
2.1.1.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải											
28	Dự án bãi đổ thải phục vụ thanh thải, chỉnh trị suối Nậm Kim, Thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	2,80		2,80	0,80			2,00	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC75	Cập nhật tại QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	
2.1.1.5	Đất chợ											
29	Dự án xây dựng chợ và khu dân cư nông thôn mới	4,95		4,95	2,00			2,95	Xã Púng Luông, xã La Pán Tản	MCC38	KH2021 (ĐC tại QDD1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
2.1.2	Đất ở tại đô thị											
30	Chính trang đô thị tổ 2 thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	0,26		0,26				0,26	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC81	ĐK mới 2023	
31	Chính trang đô thị tổ 5, thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái (Khu đổi sau trường Hoa Lan)	1,76		1,76	0,69			1,07	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC79	KH2022	
32	Chính trang đô thị tổ 2, thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	1,56		1,56		1,35		0,21	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC66	KH2021	
33	Quy đất tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình khuôn viên trung tâm thị trấn Mù Cang Chải	0,10		0,10				0,10	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC85	KH2022	
34	Dự án xây dựng khu đô thị mới (thị trấn Mù Cang Chải, khu chợ tạm cầu La Phu Khờ)	6,10		6,10	4,50			1,60	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC86	QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 (Điều chỉnh tại QĐ 2026/QĐ-UBND ngày 3/11/2022)	
35	Dự án xây dựng khu đô thị mới (thị trấn Mù Cang Chải, khu giáp cầu La Phu Khờ)	11,50		11,50	8,50			3,00	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC87	QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 (Điều chỉnh tại QĐ 2026/QĐ-UBND ngày 3/11/2022)	
2.1.3	Đất ở tại nông thôn											
36	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn bản Thái, xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải	0,24		0,24				0,24	Xã Khao Mang	MCC88	QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	
37	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xã Chế Cu Nha, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	0,24		0,24	0,24				Xã Chế Cu Nha	MCC44	KH2021	
38	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái (khu 1)	0,09		0,09				0,09	Xã Khao Mang	MCC41	KH2021	
39	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái (Khu 2)	1,60		1,60				1,60	Xã Púng Luông	MCC46	KH2021	
40	Xây dựng khu nông thôn mới tại xã Cao Phạ huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	1,22		1,22				1,22	Xã Cao Phạ	MCC62	KH2022	
41	Xây dựng khu nông thôn mới tại xã Cao Phạ huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái (giáp bãi đắp đù)	0,50		0,50				0,50	Xã Cao Phạ	MCC74	KH 2022	

TT	Tên Công Trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ	Năm kế hoạch	Ghi chú	
				Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất							
					LUA	RPH	RDD					Đất khác
42	Xây dựng khu nông thôn mới tại xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	4,35		4,35				4,35	Xã Nậm Khắt	MCC81	KH 2022	
43	Xây dựng khu nông thôn mới xã Chế Cu Nha, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	1,24		1,24	0,98			0,26	Xã Chế Cu Nha	MCC61	KH2022	
44	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	0,20		0,20				0,20	Xã Khao Mang	MCC42	KH2021	
2.1.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan											
45	Dự án xây dựng mới trụ sở nhà làm việc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Mù Cang Chải	0,16		0,16				0,16	Xã Púng Luông	MCC72	KH 2021	
46	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải	0,26		0,26	0,20			0,06	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC65	KH 2021 (ĐC tại QDD1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
47	Xây dựng Trạm Kiểm lâm địa bàn xã Chế Tạo thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Mù Cang Chải	0,24		0,24				0,24	Xã Chế Tạo	MCC67	KH2022	
2.1.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản											
48	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản chì, kẽm	10,69		10,69				10,69	Xã Cao Phạ	MCC54	KH2020, Điều chỉnh lại vị trí, diện tích tại QĐ1614/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	Thông báo thu hồi đất số 162,163,164,165,166,167,168, 169/TB-UBND ngày 8/9/2022 của UBND huyện để thực hiện công trình Dự án đầu tư khai thác khoáng sản chì, kẽm
		10,80		10,80				10,80	Xã Nậm Có	MCC55		
		5,00		5,00	3,25			1,75	Xã La Pán Tản	MCC56		
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất											
2.2.1	Đất thương mại, dịch vụ											
49	Dự án xây dựng điểm dừng chân ngắm cảnh Đồi mâm xôi	0,11		0,11				0,11	Xã La Pán Tản	MCC49	KH2021	
50	Dự án xây dựng điểm dừng chân ngắm cảnh ruộng bậc thang	0,10		0,10	0,10				Xã Chế Cu Nha	MCC50	KH2021	
51	Dự án xây dựng điểm dừng chân ngắm cảnh ruộng bậc thang	0,05		0,05				0,05	Xã La Pán Tản	MCC51	KH2021	
52	Khu du lịch sinh thái Mù Cang Chải	12,00		12,00		8,42		3,58	Thị trấn Mù Cang Chải	MCC48	KH2021	
53	Khu thương mại dịch vụ tại bản Ngã Ba Kim, xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái (thu hồi chợ Ngã Ba Kim)	0,15		0,15				0,15	Xã Púng Luông	MCC39	Quyết định số 15 QĐ-HĐND ngày 21/6/2021	
54	Dự án đầu tư khu dịch vụ du lịch đèo Khao Phạ	0,15		0,15				0,15	Xã Cao Phạ	MCC86	KH2021	
2.2.2	Đất phi nông nghiệp khác											
55	Trụ sở quân sự xã	0,03		0,03				0,03	Xã Hồ Bốn	MCC15	KH2021	

TT	Tên Công Trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ	Năm kế hoạch	Ghi chú	
				Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất							Đất khác
					LUA	RPH	RDD					
56	Trụ sở quân sự xã	0,03		0,03				0,03	Xã Khao Mang	MCC16	KH2021	
57	Trụ sở quân sự xã	0,07		0,07				0,07	Xã Mỏ Dè	MCC17	KH2021	
58	Trụ sở quân sự xã	0,02		0,02				0,02	Xã Púng Luông	MCC18	KH2021	
2.23	Đất trồng rừng sản xuất											
59	Dự án trồng cây Mắc Ca công nghệ cao	191,00	149,87	41,13				41,13	Xã Nậm Có	MCC84	KH2022	
2.24	Đất nuôi trồng thủy sản											
60	Dự án đầu tư nuôi cá sạch	1,19		1,19				1,19	Xã Khao Mang	MCC58	KH2021	
2.25	Chuyển mục đích trong khu dân cư											
61	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (chuyển tiếp)	0,65		0,65	0,07			0,58	Huyện Mù Cang Chải		Chi tiết tại phụ biểu 05	
62	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (đăng ký mới)	0,18		0,18				0,18	Huyện Mù Cang Chải		Chi tiết tại phụ biểu 07	

CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CHƯA THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN ĐƯA RA KHỎI KẾ HOẠCH NĂM 2023 HUYỆN MÙ CANG CHẢI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên Công Trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (Cấp xã)	Ghi chú năm KH	Ghi chú văn bản quá 3 năm
				Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
1	Chỉnh trang đô thị tổ 4 thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái (giáp đội dịch vụ công cộng)	1,21		1,21	1,21			0,00	Thị trấn Mù Cang Chải	KH2022	
2	Dự án thủy điện Đào Sa	24,09		24,09	2,90	2,80		18,39	Xã Mồ Dề, xã Chế Cu Nha	KH2019	
3	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái (Quy đất nhà máy chè xã Púng Luông)	0,14		0,14				0,14	Xã Púng Luông	KH2021	
4	Thao trường huấn luyện huyện Mù Cang Chải	0,92		0,92				0,92	Xã Nậm Khắt	KH2021	
5	Khai thác quặng sắt	90,15		90,15				90,15	Xã Cao Pha	KH2020	
6	Khai thác quặng chì - kèm bằng phương pháp hầm lò	6,20		6,20				6,20	Xã Cao Pha	Điều chỉnh KH2020 lần 2	
7	Kiên cố đường Hàng Đề Chù - Hàng Á	5,00		5,00	0,53	1,26		3,21	Xã Hồ Bón	KH2021	
8	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2020	3,85		3,85	0,22	0,63		3,00	Thị trấn Mù Cang Chải, Chế Cu Nha, Chế Tạo, Dề Xu Phình, Hồ Bón, Khao Mang, Kim Nội, Lao Chải, Mồ Dề, Nậm Khắt, Cao Pha	KH2019	